

副词“太”

(1) 太 热 了。

Tài rè le.

(2) 他 的 汉语 不 太 好。

Tā de Hànyǔ bú tài hǎo.

(3) 你 这样 做, 太 不 好 了。

Nǐ zhèyàng zuò, tài bù hǎo le.

Tự đúc kết công thức